

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

Khánh Hòa, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG	4
1.1. Giới thiệu về trường.....	4
1.2. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2017	5
1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....	5
II. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH - NĂM 2018.....	6
2.1. Đối tượng tuyển sinh.....	6
2.2. Phạm vi tuyển sinh.....	6
2.3. Phương thức tuyển sinh.....	6
2.4. Ngành nghề và chỉ tiêu tuyển sinh 2018	7
2.5. Điều kiện nhận ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu	9
2.6. Tổ chức tuyển sinh	12
2.7. Chính sách ưu tiên	14
2.9. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa.....	15
IV. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH	15
4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu.....	15
4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu	18
V. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM.....	30
5.1. Thống kê sinh viên có việc làm	32
5.2. Doanh nghiệp tiêu biểu cam kết hỗ trợ việc làm cho sinh viên	32
VI. TÀI CHÍNH.....	35

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Quy mô đào tạo năm học 2016 – 2017	5
Bảng 2: Số liệu tuyển sinh đại học năm 2016 và 2017	5
Bảng 3: Tổ hợp xét tuyển sử dụng trong năm 2018	7
Bảng 4: Thông tin chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển năm 2018	7
Bảng 5: Phân bổ chỉ tiêu xét tuyển bằng học bạ theo nhóm ngành trình độ đại học	Error! Bookmark not defined.
Bảng 6: Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	15
Bảng 7: Trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo	16
Bảng 8: Thống kê hội trường, phòng học phục vụ đào tạo	17
Bảng 9: Thống kê học liệu phục vụ đào tạo	17
Bảng 10: Giảng viên cơ hữu Nhà trường.....	18
Bảng 11: Thống kê số lượng sinh viên có việc làm sau 12 tháng	32
Bảng 12: Các doanh nghiệp tiêu biểu có thỏa thuận hợp tác hỗ trợ thực hành, thực tập và tuyển dụng sau khi sinh viên tốt nghiệp	32

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2018

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1.1. Giới thiệu về trường

Tên trường:

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Nha Trang**

Tên tiếng Anh: **Nha Trang University**

Trường Đại học Nha Trang, trước 2006 là Trường Đại học Thủy sản, được thành lập từ năm 1959. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý kinh tế kỹ thuật có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ đa lĩnh vực phục vụ cộng đồng. Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Nha Trang đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài về các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, công nghệ cho cả nước và quốc tế, đặc biệt là lĩnh vực thủy, hải sản.

Sứ mạng:

Đào tạo nhân lực trình độ cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực thủy sản là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tầm nhìn:

Đến năm 2030 là trường đại học đa lĩnh vực có uy tín trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hàng đầu khu vực Đông Nam Á về lĩnh vực khoa học thủy sản và một số ngành kinh tế biển.

Địa chỉ trụ sở của Trường:

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831148

Fax: 0258. 3831147

Website: <http://www.ntu.edu.vn>

Địa chỉ đơn vị phụ trách tuyển sinh:

Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Nha Trang

Số 02, Nguyễn Đình Chiểu, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3831148, 0258.2245579

Fax: 0258. 3831147

Email: daotao@ntu.edu.vn hoặc tuyensinh@ntu.edu.vn

Website: <http://tuyensinh.ntu.edu.vn/>

Fanpage: <https://www.facebook.com/tuyensinhhdhnt>

1.2. Quy mô đào tạo tính đến ngày 31/12/2017

Bảng 1: Quy mô đào tạo năm học 2016 – 2017

Khối ngành	Quy mô hiện tại (NCS, HV, SV)
Khối ngành III	- 201 Cao học - 3.373 Đại học - 1.233 Cao đẳng
Khối ngành V	- 58 Nghiên cứu sinh - 347 Cao học - 6.597 Đại học - 748 Cao đẳng
Khối ngành VII	- 267 Cao học - 1773 Đại học
Tổng	14.597

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh trong 2 năm gần nhất

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2016		x	
2	Năm tuyển sinh 2017		x	

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 2: Số liệu tuyển sinh đại học năm 2016 và 2017

Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Kế toán <i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>	200	174	17,0	250	310	17,25
- Tài chính - Ngân hàng <i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>	120	63	16,0	100	130	17,00
- Kinh doanh thương mại <i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>	150	109	16,0	80	111	17,75
-Marketing <i>Tổ hợp A00; A01; D01; D96</i>	80	72	16,0	80	97	17,75
- Quản trị kinh doanh <i>Tổ hợp A00; A01; D01; D97</i>	150	114	17,0	170	220	18,50
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành <i>Tổ hợp A00; A01; D01; D97</i>	160	139	18,5	270	381	19,75
- Ngôn ngữ Anh <i>Tổ hợp A01; D01; D14; D15</i>	140	150	17,5	140	192	21,50
- Quản lý thủy sản <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>	50	50	15,0	70	55	15,50

Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Nuôi trồng thủy sản <i>Tổ hợp A00; A01; B00; D07</i>	160	91	15,0	180	91	15,50
- Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>	70	104	16,0	120	93	16,00
- Công nghệ chế tạo máy <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>	50	43	15,0	70	30	15,50
- Công nghệ kỹ thuật cơ khí <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>	160	130	15,0	70	114	16,00
- Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>	70	60	16,0	70	42	15,50
- Công nghệ kỹ thuật nhiệt <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>	30	48	15,0	80	48	15,50
- Công nghệ kỹ thuật ô tô <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>	170	172	17,5	150	212	17,00
- Kỹ thuật tàu thủy <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>	60	46	15,0	70	31	16,00
- Khoa học hàng hải <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D07</i>	50	10	15,0	40	21	15,50
- Công nghệ kỹ thuật xây dựng <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D90</i>	120	90	15,0	70	81	16,00
- Công nghệ thông tin <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D01</i>	140	125	16,5	120	209	17,5
- Hệ thống thông tin quản lý <i>Tổ hợp A00; A01; C01; D01</i>	60	29	15,0	60	41	15,50
- Công nghệ thực phẩm <i>Tổ hợp A00; A01; B00; D07</i>	200	173	17,0	200	215	16,00
- Công nghệ chế biến thủy sản <i>Tổ hợp A00; A01; B00; D07</i>	70	45	15,0	80	46	16,00
- Công nghệ sau thu hoạch <i>Tổ hợp A00; A01; B00; D07</i>	70	20	15,0	70	8	15,50
- Công nghệ kỹ thuật hóa học <i>Tổ hợp A00; B00; C02; D07</i>	60	33	15,0	70	39	15,50
- Công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Tổ hợp A00; A01; A02; B00</i>	120	38	16,0	120	16	15,50
- Công nghệ sinh học <i>Tổ hợp A00; A02; B00; D08</i>	100	49	16,0	60	46	16,0
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh	2.900			3.000		

II. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH - NĂM 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Nha Trang tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Nha Trang sử dụng 03 phương thức xét tuyển:

- Xét tuyển dựa vào kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 theo tổ hợp xét tuyển ở Bảng 3.
- Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở THPT (học bạ) theo tổ hợp xét tuyển ở Bảng 3.
- Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hiện hành.

Bảng 3: Tổ hợp xét tuyển sử dụng trong năm 2018

TT	Tổ hợp xét tuyển
1	A00: Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	B00: Toán, Hóa học, Sinh học
4	C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý
5	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
6	D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp
7	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
8	D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
9	D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
10	D96: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
11	D97: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp

2.4. Ngành nghề và chỉ tiêu tuyển sinh 2018

Bảng 4: Thông tin chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển năm 2018

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
1	7340301	Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	200	A00	A01	D01	D07
2	7340201	Tài chính - ngân hàng	120	A00	A01	D01	D07
3	7340121	Kinh doanh thương mại	120	A00	A01	D01	D07
4	7340115	Marketing	120	A00	A01	D01	D07
5	7340101	Quản trị kinh doanh	200	A00	A01	D01	D07
6	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (2 chuyên ngành: Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	360	A00	A01	D01	D07
7	7340101P	Quản trị kinh doanh (chương trình song ngữ Pháp-Việt)	20	A00	A01	D03	D97
8	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình song ngữ Pháp-Việt)	40	A00	A01	D03	D97
9	7310101A	Kinh tế (chuyên ngành Luật kinh tế)	60	A00	A01	D01	D96
10	7310101B	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế thủy sản)	60	A00	A01	D01	D07
11	7310105	Kinh tế phát triển	70	A00	A01	D01	D07

12	7220201	Ngôn ngữ Anh (3 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh)	220	D01	A01	D14	D15
13	7620304	Khai thác thủy sản	30	A00	A01	B00	D07
14	7620305	Quản lý thủy sản	50	A00	A01	B00	D07
15	7620301	Nuôi trồng thủy sản (2 chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản)	140	A01	B00	D01	D96
16	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	120	A00	A01	C01	D07
17	7520115	Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm)	80	A00	A01	C01	D07
18	7510202	Công nghệ chế tạo máy	60	A00	A01	C01	D07
19	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	60	A00	A01	C01	D07
20	7520103A	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí)	120	A00	A01	C01	D07
21	7520103B	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí động lực)	50	A00	A01	C01	D07
22	7520130	Kỹ thuật ô tô	190	A00	A01	C01	D07
23	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	60	A00	A01	C01	D07
24	7840106	Khoa học hàng hải	40	A00	A01	C01	D07
25	7580201	Kỹ thuật xây dựng (2 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	120	A00	A01	C01	D07
26	7480201	Công nghệ thông tin (2 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	200	A00	A01	D01	D07
27	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	40	A00	A01	D01	D07
28	7540101	Công nghệ thực phẩm (2 Chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm)	200	A00	A01	B00	D07
29	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	50	A00	A01	B00	D07
30	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	40	A00	A01	B00	D07
31	7520301	Công nghệ kỹ thuật hoá học	60	A00	A01	B00	D07
32	7520320	Kỹ thuật môi trường	40	A00	A01	B00	D07
33	7420201	Công nghệ sinh học	60	A00	A01	B00	D07
		Tổng	3.400				

Lưu ý:

- ❖ Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển: Đối với một ngành, chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển giữa các tổ hợp bằng 0. Mỗi ngành chỉ có một điểm chuẩn trúng tuyển được áp dụng cho tất cả các tổ hợp môn xét tuyển của ngành đó. Do đó thí sinh lựa chọn và chỉ đăng ký một tổ hợp môn có kết quả thi tốt nhất

2.5. Điều kiện nhận ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**a. Đối với phương thức sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2018:**

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổng chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển	Điểm sàn xét tuyển
1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (2 chuyên ngành: Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	252	A00; A01; D01; D07	17,00
2	7220201	Ngôn ngữ Anh (3 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh)	154	D01; A01; D14; D15	16,00
3	7340101	Quản trị kinh doanh	140	A00; A01; D01; D07	16,00
4	7340301	Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	140	A00; A01; D01; D07	15,00
5	7340201	Tài chính - ngân hàng	84	A00; A01; D01; D07	15,00
6	7340121	Kinh doanh thương mại	84	A00; A01; D01; D07	15,00
7	7340115	Marketing	84	A00; A01; D01; D07	15,00
8	7310101A	Kinh tế (chuyên ngành Luật kinh tế)	42	A00; A01; D01; D96	15,00
9	7520130	Kỹ thuật ô tô	133	A00; A01; C01; D07	15,00
10	7480201	Công nghệ thông tin (2 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	140	A00; A01; D01; D07	15,00
11	7540101	Công nghệ thực phẩm (2 Chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm)	140	A00; A01; B00; D07	15,00
12	7340101P	Quản trị kinh doanh (chương trình song ngữ Pháp-Việt)	14	A00; A01; D03; D97	15,00
13	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình song ngữ Pháp-Việt)	28	A00; A01; D01; D07	15,00
14	7310105	Kinh tế phát triển	49	A00; A01; D01; D07	15,00
15	7310101B	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế thủy sản)	42	A00; A01; D01; D07	14,00
16	7420201	Công nghệ sinh học	42	A00; A01; B00; D07	14,00
17	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	84	A00; A01; C01; D07	14,00

18	7520115	Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm)	56	A00; A01; C01; D07	14,00
19	7510202	Công nghệ chế tạo máy	42	A00; A01; C01; D07	14,00
20	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	42	A00; A01; C01; D07	14,00
21	7520103A	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí)	84	A00; A01; C01; D07	14,00
22	7520103B	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí động lực)	35	A00; A01; C01; D07	14,00
23	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	42	A00; A01; C01; D07	14,00
24	7580201	Kỹ thuật xây dựng (2 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	84	A00; A01; C01; D07	14,00
25	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	28	A00; A01; D01; D07	14,00
26	7840106	Khoa học hàng hải	28	A00; A01; C01; D07	14,00
27	7620304	Khai thác thủy sản	21	A00; A01; B00; D07	14,00
28	7620305	Quản lý thủy sản	35	A00; A01; B00; D07	14,00
29	7620301	Nuôi trồng thủy sản (2 chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản)	98	A01; B00; D01; D96	14,00
30	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	35	A00; A01; B00; D07	14,00
31	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	28	A00; A01; B00; D07	14,00
32	7520301	Công nghệ kỹ thuật hoá học	42	A00; A01; B00; D07	14,00
33	7520320	Kỹ thuật môi trường	28	A00; A01; B00; D07	14,00
Tổng			2.380		

b. Đối với phương thức xét tuyển học bạ:

- Tổng điểm xét tuyển các môn học lớp 12 (theo tổ hợp xét tuyển của ngành tại Bảng 4) và điểm ưu tiên (khu vực và đối tượng ưu tiên) dùng để xét tuyển.

Nhà trường dành 30% chỉ tiêu xét tuyển theo phương thức học bạ, với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm nhận hồ sơ xét tuyển) cụ thể như sau:

Bảng 5: Điểm nhận hồ sơ xét tuyển học bạ năm 2018

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu học bạ	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Điểm nhận hồ sơ xét tuyển
34	7340301	Kế toán (2 chuyên ngành: Kế toán; Kiểm toán)	60	A00	A01	D01	D07	24

35	7340201	Tài chính - ngân hàng	36	A00	A01	D01	D07	24
36	7340121	Kinh doanh thương mại	36	A00	A01	D01	D07	24
37	7340115	Marketing	36	A00	A01	D01	D07	24
38	7340101	Quản trị kinh doanh	60	A00	A01	D01	D07	24
39	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (2 chuyên ngành: Quản trị khách sạn; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành)	108	A00	A01	D01	D07	24
40	7310101A	Kinh tế (chuyên ngành Luật kinh tế)	18	A00	A01	D01	D96	24
41	7220201	Ngôn ngữ Anh (3 chuyên ngành: Biên - phiên dịch; Tiếng Anh du lịch; Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh)	66	D01	A01	D14	D15	24
42	7520130	Kỹ thuật ô tô	57	A00	A01	C01	D07	24
43	7480201	Công nghệ thông tin (2 chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Truyền thông và Mạng máy tính)	60	A00	A01	D01	D07	24
44	7540101	Công nghệ thực phẩm (2 Chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm)	60	A00	A01	B00	D07	24
45	7340101P	Quản trị kinh doanh (chương trình song ngữ Pháp-Việt)	6	A00	A01	D03	D97	21
46	7810103P	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (chương trình song ngữ Pháp-Việt)	12	A00	A01	D03	D97	21
47	7310101B	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế thủy sản)	18	A00	A01	D01	D07	21
48	7310105	Kinh tế phát triển	21	A00	A01	D01	D07	21
49	7420201	Công nghệ sinh học	18	A00	A01	B00	D07	21
50	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	36	A00	A01	C01	D07	21
51	7520115	Kỹ thuật nhiệt (3 chuyên ngành: Kỹ thuật nhiệt lạnh; Máy lạnh, điều hòa không khí và thông gió; Máy lạnh và thiết bị nhiệt thực phẩm)	24	A00	A01	C01	D07	21
52	7510202	Công nghệ chế tạo máy	18	A00	A01	C01	D07	21
53	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	18	A00	A01	C01	D07	21

54	7520103A	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí)	36	A00	A01	C01	D07	21
55	7520103B	Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí động lực)	15	A00	A01	C01	D07	21
56	7520122	Kỹ thuật tàu thủy	18	A00	A01	C01	D07	21
57	7580201	Kỹ thuật xây dựng (2 chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông)	36	A00	A01	C01	D07	21
58	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	12	A00	A01	D01	D07	21
59	7840106	Khoa học hàng hải	12	A00	A01	C01	D07	18
60	7620304	Khai thác thủy sản	9	A00	A01	B00	D07	18
61	7620305	Quản lý thủy sản	15	A00	A01	B00	D07	18
62	7620301	Nuôi trồng thủy sản (2 chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản)	42	A01	B00	D01	D96	18
63	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	15	A00	A01	B00	D07	18
64	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	12	A00	A01	B00	D07	18
65	7520301	Công nghệ kỹ thuật hoá học	18	A00	A01	B00	D07	18
66	7520320	Kỹ thuật môi trường	12	A00	A01	B00	D07	18
		Tổng	1.020					

- Có hạnh kiểm đạt loại khá trở lên.

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp THPT (nộp khi làm thủ tục nhập học).

c. Xét tuyển thẳng:

Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

=> Nhà trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.6. Tổ chức tuyển sinh

2.6.1. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2018

a. Thời gian xét tuyển:

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo hình thức trực tuyến qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT theo lịch do Bộ GD&ĐT quy định

b. Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia theo mẫu quy định.
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận hợp pháp nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

c. Hình thức nộp hồ sơ:

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Nha Trang chọn một trong ba hình thức sau:

Hình thức 1. Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường Đại học Nha Trang

Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại: **Phòng Đào tạo Đại học – Trường Đại học Nha Trang**

Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3831148; (0258) 2245579

Hình thức 2. Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển qua bưu điện

Thí sinh chuẩn bị hồ sơ đăng ký xét tuyển, đến điểm giao dịch bưu điện chọn một trong hai dịch vụ: chuyển phát nhanh (EMS) hoặc chuyển bưu phẩm bảo đảm.

Thí sinh điền thông tin trên phiếu gửi do bưu điện cung cấp, bao gồm:

- Họ tên, số báo danh, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh;
- Số CMND, ngày tháng năm sinh của thí sinh;
- Tên trường: Trường Đại học Nha Trang; Mã trường: TSN;

Địa chỉ: Phòng Đào tạo Đại học - Trường Đại học Nha Trang, số 2 Nguyễn Đình Chiểu, Nha Trang, Khánh Hòa; Điện thoại: (0258) 3831148.

Hình thức 3. Đăng ký xét tuyển trực tuyến

Thí sinh đăng ký xét tuyển tại website: <http://thisinh.thithptquocgia.edu.vn>.

Thí sinh sử dụng tài khoản đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp để đăng nhập và thực hiện các bước đăng ký xét tuyển.

Sau khi đăng ký xét tuyển trực tuyến vào Trường Đại học Nha Trang, thí sinh sử dụng dịch vụ chuyển tiền của bưu điện nộp lệ phí xét tuyển đến địa chỉ của Trường Đại học Nha Trang.

2.6.2. Xét tuyển bằng kết quả học tập ở THPT (học bạ)

a. Thời gian xét tuyển: từ tháng 05 – 8/2018

b. Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển bằng học bạ THPT theo mẫu quy định.
- Bản photo công chứng học bạ THPT.
- Bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tự do đã tốt nghiệp năm trước hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh lớp 12 thi năm 2018 (cho phép thí sinh bổ sung khi nhập học).
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận hợp pháp nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

c. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển: bằng một trong ba cách sau đây:

- Nộp phiếu đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu quy định (*truy cập website Trường ĐHNT: xettuyen2018.ntu.edu.vn để thực hiện đăng ký*).
- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).

2.6.3. Xét tuyển thẳng

a. Thời gian xét tuyển: từ tháng 05 – 8/2018

b. Hồ sơ xét tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng theo mẫu quy định.
- Bản photo công chứng học bạ THPT (nếu xét tuyển thẳng sử dụng điểm học bạ).
- Bản photo công chứng Bằng tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tự do đã tốt nghiệp năm trước hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh lớp 12 thi năm 2018 (cho phép thí sinh bổ sung khi nhập học).
- Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng nhận hợp pháp nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định của quy chế tuyển sinh hiện hành.
- Lệ phí xét tuyển theo quy định.

c. Cách thức nộp hồ sơ xét tuyển: bằng một trong ba cách sau đây:

- Nộp phiếu đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu quy định (*truy cập website Trường ĐHNT: xettuyen2018.ntu.edu.vn để thực hiện đăng ký*).
- Nộp hồ sơ qua đường bưu điện (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).
- Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường (*chi tiết tại tiểu mục c, mục 2.6.1*).

2.7. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Nha Trang cộng điểm ưu tiên theo ưu tiên khu vực và đối tượng theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a. Ưu tiên về ký túc xá

Miễn phí 100% ký túc xá cho thí sinh trúng tuyển và theo học các ngành đào tạo, cụ thể:

1. Công nghệ chế biến thủy sản,
2. Bệnh học thủy sản,
3. Nuôi trồng thủy sản,
4. Khai thác thủy sản,
5. Khoa học hàng hải.

Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường xem xét miễn giảm khi SV đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định.

b. Thông tin về học bổng tại trường

Hàng năm, các Khoa/viện có nguồn kinh phí tài trợ học bổng cho SV từ các doanh nghiệp, cựu sinh viên, các tổ chức trong và ngoài nước.

TT	Tên đơn vị	Suất	Giá trị (triệu đồng)
1	Học bổng khuyến học	74	52
2	Quỹ nghiên cứu từ dự án PEER, Nafosted	12	100
4	Công ty TNHH Mễ Tân	05	50

5	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- Sacombank	05	15
6	Trung tâm ngoại ngữ Bắc Âu	10	60
7	Tổng Công ty hàng không Việt Nam	5	5
8	Công ty TNHH Thủy sản Cam Ranh	4	10
9	Tổng Công ty Khánh Việt	22	96

c. Thông tin các chương trình liên kết

TT	Trường/CT liên kết	Ghi chú
1.	Đại học Ulsan, Hàn Quốc	Chương trình 3+1 5 – 10 học bổng/năm
2.	Eramus + Các trường ĐH Châu Âu	Trao đổi sinh viên
3.	Đại học Southern Cross, Úc	Trao đổi sinh viên
4.	Đại học Perpignan, Pháp	Trao đổi sinh viên
5.	ĐH quốc gia Pukyong, Hàn Quốc	Trao đổi sinh viên

2.8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2.9. Học phí và lộ trình tăng học phí tối đa

Học phí dự kiến: 3 triệu – 4 triệu/1 học kỳ. Tùy theo số tín chỉ SV đăng ký học.

Học phí được thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ - CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ “*Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021*”.

Lộ trình tăng học phí (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

III. THỜI GIAN DỰ KIẾN TUYỂN SINH CÁC ĐỢT BỔ SUNG TRONG NĂM

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: thời gian từ 31/7 đến 15/8/2018.

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: thời gian từ 15/8 đến 30/8/2018.

3.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 3: thông báo sau.

IV. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHÍNH

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo chi tiết tại bảng dưới đây (Bảng 6)

Bảng 6: Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	15.978
Thư viện, trung tâm học liệu	3.927
Phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	90.288,88

Số chỗ ở ký túc xá: 3.300 chỗ ở (đáp ứng đầy đủ nhu cầu của tất cả sinh viên nhập học).

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị

Bảng 7: Trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo

TT	Tên phòng thực hành, thí nghiệm với đầy đủ thiết bị thực hành thực tập
	Nhóm 1: Khu/phòng Công nghệ cao
1.	Phòng sắc ký
2.	Phòng chuẩn bị mẫu
3.	Phòng quang phổ và môi trường
4.	Phòng vật liệu mới
5.	Phòng thiết bị lạnh
6.	Phòng thiết bị nhiệt
7.	Phòng sinh học phân tử
8.	Phòng kính hiển vi
9.	Phòng vi sinh
10.	Phòng rửa và khử trùng thiết bị
11.	Phòng nuôi cấy tế bào
	Nhóm 2: Xưởng/Trạm/Trại thực hành, thực tập
12.	Xưởng thực tập Cơ khí
13.	Xưởng thực hành, thực tập Ô tô
14.	Khu mô phỏng thực hành lái tàu biển
15.	Khu mô phỏng thực hành khai thác thủy sản
16.	Khu thực hành sửa chữa tàu thủy
	Nhóm 3: Phòng thí nghiệm, thực hành
17.	Phòng thực hành Cơ điện tử
18.	Phòng thực hành Điện Ô tô
19.	Phòng thực hành Máy điện và Trang bị điện
20.	Phòng thực hành Kỹ thuật điện
21.	Phòng TH Kỹ thuật điện tử và Điện tử tương tự
22.	Phòng TH Số - Vi xử lý; Điện tử công suất; Điều khiển tự động.
23.	Phòng thí nghiệm Điện tử công suất
24.	Phòng TH Audio -Video
25.	Phòng thực hành Cung cấp điện
26.	Phòng thực hành Truyền động điện
27.	Phòng thực hành Điều khiển lập trình và Điều khiển tự động
28.	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học
29.	Phòng thí nghiệm Công nghệ chế biến
30.	Phòng thí nghiệm Công nghệ thực phẩm
31.	Phòng thực tập Môi trường
32.	Phòng thí nghiệm Công nghệ môi trường
33.	Phòng thực tập Bệnh học thủy sản
34.	Phòng kính hiển vi & Phòng thực tập sinh lý – sinh thái
35.	Phòng thí nghiệm Dinh dưỡng & Thức ăn TS
36.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật lạnh
37.	Phòng thí nghiệm Hóa – Vi sinh
38.	Phòng thí nghiệm Hóa

TT	Tên phòng thực hành, thí nghiệm với đầy đủ thiết bị thực hành thực tập
39.	Phòng thí nghiệm Vật lý
40.	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật xây dựng
41.	Phòng thực hành Vật liệu kỹ thuật
42.	Phòng thực hành Cơ học vật liệu
43.	Phòng thực hành Kỹ thuật đo
44.	Phòng thực hành đóng mô hình tàu
45.	Phòng thực hành cơ khí tàu cá
46.	07 phòng máy tính (với hơn 200 máy) + 01 phòng lab: Phục vụ thực hành các môn Tin học và các chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, Mạng và Truyền thông
47.	02 phòng thực hành Công nghệ thông tin chuyên sâu
48.	02 phòng lab phục vụ đào tạo chuyên sâu ngoại ngữ
49.	Phòng thực hành mô phỏng quá trình đánh bắt thủy sản
50.	Trung tâm thực hành Âm thực Á - Âu
51.	Trung tâm thực hành buồng và lưu trú
52.	Trung tâm thực hành bàn, bar

4.1.3. Thống kê phòng học

Bảng 8: Thống kê hội trường, phòng học phục vụ đào tạo

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	04
2.	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	20
3.	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	84
4.	Phòng học dưới 50 chỗ	04
5.	Phòng học đa phương tiện	8

4.1.4. Thống kê về học liệu trong Thư viện

Bảng 9: Thống kê học liệu phục vụ đào tạo

TT	Khối ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	- 7.650 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài). - 47 Tạp chí khoa học
2.	Khối ngành V	- 11.960 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài KH) - 112 Tạp chí khoa học
3.	Khối ngành VII	- 2.230 tài liệu (sách, ebook, Luận văn, luận án, đề tài KH) - 12 Tạp chí khoa học

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Bảng 10: Giảng viên cơ hữu Nhà trường

a) Giảng viên cơ hữu theo khối ngành (GV)

TT	Nhóm ngành/ngành	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	CĐ
	KHỐI NGÀNH 3						
	Ngành Kế toán						
1.	Phan Thị Dung			X			
2.	Ngô Xuân Ban				X		
3.	Vương Thị Khánh Chi				X		
4.	Nguyễn Thị Thanh Hà				X		
5.	Hoàng Gia Trí Hải				X		
6.	Lê Hồng Lam				X		
7.	Hoàng Thu Thủy				X		
8.	Võ Thị Thùy Trang				X		
9.	Phan Hồng Nhung				X		
10.	Nguyễn Thị Lan Phương				X		
11.	Nguyễn Thị Thùy Trang				X		
12.	Bùi Mạnh Cường				X		
13.	Đỗ Thị Ly				X		
14.	Phạm Đình Tuấn				X		
15.	Nguyễn Thị Thủy				X		
16.	Thái Ninh				X		
17.	Hoàng Thị Dự				X		
18.	Nguyễn Thị Kim Dung				X		
19.	Nguyễn Văn Bảy				X		
20.	Nguyễn Thị Bảo Ngọc				X		
21.	Nguyễn Thị Kim Anh				X		
22.	Kinh doanh thương mại						
23.	Ng Th Quỳnh Châu					X	
24.	Hồ Thị Thu Sa					X	
25.	Cao Ngọc Trinh				X		
26.	Huỳnh Thị Thanh Huyền					X	
27.	Lê Thị Bích Hằng				X		
28.	Trần Thùy Chi				X		
29.	Lê Thị Thanh Ngân				X		
30.	Nguyễn Ngọc Thảo				X		
31.	Lê Văn Tháp				X		
32.	Nguyễn Thu Thủy				X		
33.	Phạm T Phương Uyên				X		
34.	Đặng Hg Xuân Huy				X		
35.	Cao Thị Hồng Nga				X		
36.	Phạm Thị Thanh Bình				X		
37.	Vũ Thị Thùy Minh				X		
38.	Huỳnh Thị Ngọc Diệp				X		

39.	Lê Thị Huyền Trang				X		
40.	Ng Văn Quỳnh Bôi				X		
41.	Trương Thị Bích Hồng				X		
42.	Ng Thị Trâm Anh			X			
	Kinh tế						
43.	Lê Kim Long		X				
44.	Lê Văn Hào		X				
45.	Lê Việt Phương				X		
46.	Nguyễn Thị Lan				X		
47.	Trần Thị Việt Hoài				X		
48.	Lê Hoàng Phương Thủy				X		
49.	Nguyễn Hữu Tâm			X			
50.	Nguyễn Văn Ngọc			X			
51.	Phạm Hồng Mạnh			X			
52.	Nguyễn Ngọc Duy			X			
53.	Trần Đình Chát			X			
54.	Nguyễn Duy Sự			X			
55.	Trần Trọng Đạo			X			
56.	Phạm Thị Châu Hồng			X			
57.	Kinh tế phát triển						
58.	Nguyễn Thị Kim Anh		X				
59.	Phạm T Thanh Thủy			X			
60.	Phạm Xuân Thủy			X			
61.	Tô Thị Hiền Vinh			X			
62.	Nguyễn Thị Ngân			X			
63.	Phạm Thành Thái			X			
	Marketing						
64.	Nguyễn Thị Hải Anh				X		
65.	Phạm Quang Huy				X		
66.	Nguyễn Văn Hương				X		
67.	Lê Thị Thanh Huệ				X		
68.	Nguyễn Thị Cẩm Tú				X		
69.	Nguyễn Tuấn				X		
70.	Đặng Thị Tâm Ngọc				X		
71.	Lê Thị Thủy Dương				X		
72.	Nguyễn Hữu Mạnh				X		
	Quản trị kinh doanh						
73.	Bùi Bích Xuân			X			
74.	Hồ Huy Tựu		X				
75.	Đỗ Thị Thanh Vinh		X				
76.	Huỳnh Thị Thanh Thúy				X		
77.	Phạm Thị Kim Ngoan				X		
78.	Đoàn Vũ Thịnh				X		
79.	Nguyễn Hữu Khôi				X		
80.	Phạm Văn Nam				X		

81.	Nguyễn Minh Quân				X		
82.	Đỗ Thùy Trinh				X		
83.	Ngô Phương Linh				X		
84.	Ng Thị Hồng Nhung				X		
85.	Huỳnh Thị Như Thảo				X		
86.	Huỳnh Thị Xuân Mai			X			
87.	Quách T Khánh Ngọc			X			
88.	Phan Thị Xuân Hương			X			
89.	Nguyễn Thị Hiền			X			
90.	Đinh Thu Hà			X			
91.	Nguyễn Tiến Thông			X			
92.	Hà Việt Hùng			X			
93.	Trần Thị Ái Cẩm			X			
94.	Võ Văn Cấn			X			
95.	Ng Bích Hương Thảo			X			
96.	Võ Văn Diễm			X			
	Tài chính - Ngân hàng						
97.	Lê Thị Thanh Ngà				X		
98.	Huỳnh Phương Duyên				X		
99.	Trần Ng Hương Quỳnh					X	
100.	Mai Diễm Lan Hương				X		
101.	Chu Thị Lê Dung				X		
102.	Ng Thị Liên Hương				X		
103.	Hoàng Văn Tuấn				X		
104.	Phan Thị Lệ Thúy				X		
105.	Phan Thị Khánh Trang				X		
106.	Ng Thành Cường			X			
	Tổng của nhóm ngành III		2	15	78	4	
	Công nghệ chế biến thủy sản						
107.	Nguyễn Xuân Duy					X	
108.	Nguyễn Anh Tuấn		X				
109.	Huỳnh Ng Duy Bảo		X				
110.	Nguyễn Thị Mỹ Trang				X		
111.	Nguyễn Thị Thục				X		
112.	Trần Thị Huyền				X		
113.	Đỗ Trọng Sơn				X		
114.	Trần Văn Vương				X		
115.	Đặng Thị Thu Hương				X		
116.	Trần Thị Mỹ Hạnh			X			
117.	Ngô Thị Hoài Dương			X			
118.	Nguyễn Trọng Bách			X			
	Công nghệ Sau thu hoạch						
119.	Võ Thị Ngọc Dung					X	
120.	Nguyễn Thị Hà					X	
121.	Trang Sĩ Trung		X				

122.	Nguyễn Thuần Anh		X				
123.	Phạm T Đan Phượng				X		
124.	Đỗ Thị Thanh Thủy				X		
125.	Phạm Hồng Ngọc Thủy				X		
126.	Nguyễn Hồng Ngân				X		
127.	Ng Phước Bảo Hoàng				X		
128.	Phạm Ng Minh Quỳnh				X		
129.	Hoàng Ngọc Anh				X		
130.	Phan Thị Khánh Vinh			X			
131.	Ng Thị Mỹ Hương			X			
132.	Đỗ Lê Hữu Nam			X			
	CNKT Điện điện tử						
133.	Nguyễn Khắc Dự				X		
134.	Nguyễn Thị Ngọc Soạn				X		
135.	Bùi Thúc Minh				X		
136.	Lê Thị Hường				X		
137.	Nguyễn Hoài Bảo				X		
138.	Nguyễn Thị Thu Trang				X		
139.	Nhữ Khải Hoàn				X		
140.	Nguyễn Văn Hân				X		
141.	Nguyễn Thanh Tuấn				X		
142.	Trần Đức Dũng				X		
143.	Nguyễn Thành Phương				X		
144.	Phan Văn Cường			X			
145.	Nguyễn Thị Thủy				X		
	CNKT Hóa học						
146.	Đặng Thị Tố Uyên				X		
147.	Ng Thị Thanh Hải				X		
148.	Vũ Lệ Quyên				X		
149.	Đặng Trung Thành				X		
150.	Phạm Thị Hiền				X		
151.	Bùi Tr Nữ Thanh Việt				X		
152.	Nguyễn Thị Vân				X		
153.	Hoàng Thị Trang Nguyên				X		
154.	Trần Quang Ngọc			X			
155.	Phạm Phương Linh				X		
156.	Kỹ thuật Môi trường						
157.	Phan Thị Thanh Hiền				X		
158.	Trần Thanh Tùng					X	
159.	Phan Nguyễn Nha Trang					X	
160.	Trần Thanh Thư				X		
161.	Nguyễn Thị Kim Cúc				X		
162.	Nguyễn Thị Ngọc Thanh				X		
163.	Lê Nhật Thành				X		
164.	Nguyễn Đắc Kiên				X		

165.	Trương Trọng Danh				X		
166.	Tạ Thị Minh Ngọc			X			
	Công nghệ chế tạo máy						
167.	Phạm Đình Trọng					X	
168.	Bùi Đức Tài				X		
169.	Ngô Quang Trọng				X		
170.	Mai Nguyễn Trần Thành				X		
171.	Phan Văn Nhữ				X		
172.	Vũ Ngọc Chiên				X		
	Công nghệ sinh học						
173.	Trần Thị Phương Anh			X			
174.	Nguyễn Thị Hồng Mai					X	
175.	Nguyễn Văn Duy		X				
176.	Ngô Đăng Nghĩa		X				
177.	Phạm Thị Mai				X		
178.	Khúc Thị An				X		
179.	Lê Phương Chung				X		
180.	Phạm Thị Lan				X		
181.	Trần Thị Lê Trang				X		
182.	Phan Xuân Minh Tuấn			X			
183.	Phạm Thu Thủy			X			
184.	Đặng Thúy Bình			X			
185.	Phạm Thị Minh Hải			X			
186.	Phạm Thị Minh Thu			X			
187.	Đinh Văn Khương			X			
188.	Khổng Trung Thắng			X			
	Công nghệ thông tin						
189.	Lê Thị Bích Hằng				X		
190.	Bùi Chí Thành				X		
191.	Phạm Thị Kim Ngoan				X		
192.	Huỳnh Thị Châu Phú				X		
193.	Bùi Thị Hồng Minh				X		
194.	Nguyễn Đình Cường				X		
195.	Lê Hoàng Thanh				X		
196.	Nguyễn Thanh Quỳnh Châu					X	
197.	Hồ Thị Thu Sa					X	
198.	Trần Mạnh Khang					X	
199.	Cao Ngọc Trinh				X		
200.	Đoàn Vũ Thịnh				X		
201.	Lê Phước Lượng		X				
202.	Trương Thị Mai Hương						
203.	Nguyễn Đình Hưng				X		
204.	Hà Thị Thanh Ngà				X		
205.	Nguyễn Thủy Đoan Trang				X		

206.	Nguyễn Hữu Khôi				X		
207.	Huỳnh Tuấn Anh				X		
208.	Phạm Văn Nam				X		
209.	Nguyễn Mạnh Cường				X		
210.	Huỳnh Thị Châu Phú				X		
211.	Lê Thị Thanh Nhân				X		
212.	Nguyễn Đình Cường				X		
213.	Ng Đình Hoàng Sơn				X		
214.	Nguyễn Khắc Cường				X		
215.	Đàm Khánh Hữu Thế				X		
216.	Mai Cường Thọ				X		
217.	Trần Minh Văn				X		
218.	Nguyễn Đình Ái				X		
219.	Thái Bảo Khánh				X		
220.	Nguyễn Thị Hà				X		
221.	Nguyễn Thị Thùy Dung				X		
222.	Nguyễn Cảnh Hùng				X		
223.	Trần Quốc Vương				X		
224.	Huỳnh Thị Thúy Lan				X		
225.	Nguyễn Quang Tuấn				X		
226.	Nguyễn Thiên Chương			X			
227.	Đình Đồng Lương			X			
228.	Phạm Thị Thu Thủy			X			
229.	Phạm Gia Hưng			X			
230.	Nguyễn Đức Thuần			X			
231.	Lê Nam Tuấn			X			
232.	Đỗ Như An			X			
	Công nghệ thực phẩm						
233.	Trần Thị Thanh Loan					X	
234.	Lương Đức Vũ					X	
235.	Vũ Ngọc Bội		X				
236.	Nguyễn Văn Minh		X				
237.	Nguyễn Thị Hằng				X		
238.	Nhâm Văn Điền				X		
239.	Lê Thị Tường				X		
240.	Huỳnh Thị Ái Vân				X		
241.	Trần Thanh Giang				X		
242.	Trần Thị Bích Thủy				X		
243.	Lê Xuân Thắng				X		
244.	Trần Hải Đăng				X		
245.	Nguyễn Văn Hoà			X			
246.	Thái Văn Đức			X			
247.	Mai Thị Tuyết Nga			X			
248.	Nguyễn Văn Tạng			X			
249.	Lưu Hồng Phúc			X			

250.	Trần Thị Hoàng Quyên			X			
251.	Hà Thị Hải Yến			X			
252.	Phan Vĩnh Thịnh			X			
253.	Nguyễn Thê Hân			X			
254.	Nguyễn Bảo			X			
	Khai thác thủy sản						
255.	Nguyễn Đình Mão		X				
256.	Nguyễn Trọng Lương				X		
257.	Nguyễn Trọng Thảo				X		
258.	Phạm Văn Thông				X		
259.	Nguyễn Văn Nhuận				X		
260.	Nguyễn Hữu Thanh				X		
261.	Vũ Kế Nghiệp			X			
262.	Lê Xuân Tài			X			
263.	Nguyễn Đức Sĩ			X			
264.	Tô Văn Phương			X			
	Kỹ thuật cơ khí						
265.	Trần Văn Hùng				X		
266.	Vũ Thị Nhài				X		
267.	Đặng Xuân Phương		X				
268.	Trần Ngọc Nhuận				X		
269.	Nguyễn Văn Hân				X		
270.	Lê Văn Bình				X		
271.	Vũ Phương				X		
272.	Trịnh Thị Linh			X			
273.	Vũ Thăng Long			X			
274.	Lê Nguyễn Anh Vũ			X			
275.	Nguyễn Văn Tường			X			
276.	Trần Hưng Trà			X			
277.	Trần Doãn Hùng			X			
278.	Nguyễn Hữu Thát			X			
	Kỹ thuật cơ khí động lực						
279.	Phạm Hùng Thắng		X				
280.	Phùng Minh Lộc			X			
281.	Quách Hoài Nam			X			
282.	Huỳnh Văn Vũ			X			
283.	Huỳnh Lê Hồng Thái			X			
284.	Dương Tử Tiên			X			
285.	Trương Đắc Dũng			X			
	Kỹ thuật nhiệt						
286.	Hoàng Thị Thơm				X		
287.	Đặng Nhật Khánh					X	
288.	Nguyễn Đình Khương					X	
289.	Lê Như Chính				X		
290.	Trần Thị Bảo Tiên				X		

291.	Nguyễn Trọng Quỳnh				X		
292.	Nguyễn Văn Phúc				X		
293.	Khổng Minh Trường				X		
294.	Nguyễn Hữu Nghĩa			X			
	Kỹ thuật ô tô						
295.	Nguyễn Văn Định				X		
296.	Nguyễn Nam				X		
297.	Mai Sơn Hải				X		
298.	Huỳnh Trọng Chương				X		
299.	Phạm Tạo				X		
300.	Lê Công Lập				X		
301.	Nguyễn Phú Đông				X		
302.	Nguyễn Đình Long				X		
303.	Hồ Đức Tuấn				X		
304.	Đặng Hồng Đông				X		
305.	Đoàn Phước Thọ				X		
306.	Lê Bá Khang			X			
307.	Nguyễn Thanh Tuấn			X			
308.	Nguyễn Văn Thuần			X			
309.	Trần Đại Tiến			X			
310.	Lê Văn Khẩn			X			
	Kỹ thuật tàu thủy						
311.	Trần Gia Thái		X				
312.	Nguyễn Chí Thanh					X	
313.	Hoàng Văn Thọ					X	
314.	Lê Đình Ngọc Cận				X		
315.	Nguyễn Thái Vũ				X		
316.	Huỳnh Văn Nhu				X		
317.	Trần Đình Tứ				X		
318.	Đỗ Quang Thắng				X		
319.	Đỗ Văn Tá				X		
320.	Bùi Văn Nghiệp				X		
321.	Dương Đình Hào				X		
322.	Phạm Bá Linh				X		
323.	Lê Thành Cường				X		
324.	Vũ Như Tân				X		
325.	Nguyễn Y Vang				X		
326.	Trần Đức Lượng				X		
327.	Nguyễn Văn Đạt			X			
328.	Phạm Thanh Nhựt			X			
	Kỹ thuật xây dựng						
329.	Hồ Chí Hận					X	
330.	Phạm Tuấn Anh				X		
331.	Nguyễn Hùng Việt				X		
332.	Phan Thanh Dực				X		

333.	Bạch Văn Sỹ				X		
334.	Lê Thanh Cao				X		
335.	Trần Quang Huy				X		
336.	Lê Thái Sơn				X		
337.	Phạm Xuân Tùng				X		
338.	Đặng Quốc Mỹ				X		
339.	Trần Quang Duy				X		
340.	Lê Quốc Thái				X		
341.	Nguyễn Thắng Xiêm			X			
	Nuôi trồng thủy sản						
342.	Phạm Quốc Hùng		X				
343.	Lê Minh Hoàng		X				
344.	Đàm Bá Long				X		
345.	Nguyễn Thị Thuý				X		
346.	Hứa Thị Ngọc Dung				X		
347.	Nguyễn Thị Thuý Giang				X		
348.	Phan Văn Út				X		
349.	Châu Văn Thanh				X		
350.	Phạm Thị Anh				X		
351.	Phạm Thị Hạnh				X		
352.	Tôn Nữ Mỹ Nga				X		
353.	Bành Thị Quyên Quyên				X		
354.	Lê Hoàng Thị Mỹ Dung				X		
355.	Nguyễn Đình Huy				X		
356.	Đoàn Xuân Nam				X		
357.	Trần Thanh Tâm				X		
358.	Mai Đức Thao				X		
359.	Hoàng Thị Thanh				X		
360.	Mai Như Thuý				X		
361.	Trần Văn Dũng				X		
362.	Phạm Thị Khanh				X		
363.	Trương Thị Mai Hương				X		
364.	Lê Anh Tuấn			X			
365.	Nguyễn Văn Minh			X			
366.	Ngô Văn Mạnh			X			
367.	Trần Vĩ Hích			X			
368.	Phạm Đức Hùng			X			
369.	Nguyễn Tấn Sỹ			X			
370.	Lương Công Trung			X			
	Quản lý thủy sản						
371.	Lại Văn Hùng		X				
372.	Phùng Thế Trung				X		
373.	Trần Văn Phước				X		
374.	Trần Thị Thu Hòa				X		
375.	Vũ Trọng Đại				X		
376.	Phạm Khánh Thụy Anh				X		

377.	Nguyễn Quốc Khánh				X		
378.	Trần Đức Phú			X			
379.	Nguyễn Lâm Anh			X			
380.	Nguyễn Phong Hải			X			
381.	Lục Minh Diệp			X			
382.	Cái Ngọc Bảo Anh			X			
	Tổng nhóm ngành V		16	73	145	15	
	Ngôn ngữ Anh						
383.	Lê Hoàng Duy Thuận				X		
384.	Trần Thị Thu Trang				X		
385.	Nguyễn Trọng Lý				X		
386.	Nguyễn Thị Thúy Hồng				X		
387.	Nguyễn Hoàng Hồ				X		
388.	Võ Nguyễn Hồng Lam			X			
389.	Phạm Thị Kim Uyên				X		
390.	Lê Cao Hoàng Hà				X		
391.	Đặng Kiều Diệp				X		
392.	Phạm Thị Hải Trang				X		
393.	Hồ Yến Nhi				X		
394.	Nguyễn Thị Thiên Lý				X		
395.	Bùi Vân Anh				X		
396.	Lương Đình Duy				X		
397.	Trần Thị Minh Khánh			X			
398.	Hoàng Công Bình			X			
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành						
399.	Ninh Thị Kim Anh				X		
400.	Lê Bá Quỳnh Châu				X		
401.	Nguyễn Thị Dung				X		
402.	Bùi Thu Hoài				X		
403.	Phạm Thế Anh				X		
404.	Tạ Thị Vân Chi				X		
405.	Nguyễn Thị Hồng Đào				X		
406.	Phan Thị Kim Liên				X		
407.	Đoàn Nguyễn Khánh Trân				X		
408.	Huỳnh Cát Duyên				X		
409.	Nguyễn Thị Huyền Thương				X		
410.	Nguyễn Thị Hồng Trâm				X		
411.	Lê Chí Công			X			
412.	Đinh Thị Sen				X		
413.	Trần Công Tài				X		
414.	Võ Hải Thủy				X		
415.	Nguyễn Thị Nga				X		
416.	Bùi Thị Thu Hà				X		
417.	Từ Mai Hoàng Phi				X		
418.	Trần Thị Tâm				X		

419.	Nguyễn Thanh Sơn				X		
420.	Bùi Chí Thành				X		
421.	Mai Thị Linh				X		
422.	Bùi Ng P Thiên Chương				X		
423.	Võ Đình Quyết				X		
424.	Lê Ngọc Hương				X		
425.	Lê Trần Phúc				X		
426.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh				X		
427.	Đỗ Văn Đạo				X		
428.	Vũ Thị Bích Hạnh				X		
429.	Vũ Thị Hoa				X		
430.	Tăng Thị Hiền				X		
431.	Trương Ngọc Phong				X		
	Tổng nhóm ngành VII		2	17	34		
	Tổng		21	105	257	19	

b) Giảng viên cơ hữu các môn học chung (GV)

TT	Họ và tên	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	CĐ
1.	Phạm Văn Đạt				X		
2.	Vũ Đăng Hạ Quyên				X		
3.	Trần Nguyễn Văn Nhi				X		
4.	Nguyễn Thị Hải Thanh				X		
5.	Văn Hồng Cẩm				X		
6.	Nguyễn Thị Anh Thư				X		
7.	Bùi Thị Hồng Minh				X		
8.	Nguyễn Thuỷ Đoan Trang				X		
9.	Phạm Tiến Khoa					X	
10.	Bùi Thanh Tuấn				X		
11.	Nguyễn Quang Tuấn				X		
12.	Lê Nhã Uyên				X		
13.	Nguyễn Công Minh				X		
14.	Nguyễn Văn Tiến					X	
15.	Lê Dũng Hoan					X	
16.	Doãn Văn Hương					X	
17.	Nguyễn Anh Tấn					X	
18.	Trịnh Đức Minh					X	
19.	Trần Văn Tự					X	
20.	Nguyễn Văn Lợi					X	
21.	Nguyễn Ngọc Hạnh					X	
22.	Phạm Anh Đạt					X	
23.	Lê Mỹ Kim Vương					X	
24.	Phù Quốc Mạnh					X	

25.	Nguyễn Xuân Huy				X		
26.	Phan Văn Tiến				X		
27.	Phan Nhật Nguyên				X		
28.	Nguyễn Thị Hà				X		
29.	Nguyễn Đại Hùng				X		
30.	Nguyễn Cảnh Hùng				X		
31.	Giang Thị Thu Trang				X		
32.	Hoàng Thị Thu Thảo				X		
33.	Trần Thị Thảo Vy				X		
34.	Nguyễn Văn Hợi				X		
35.	Nguyễn Thị Chính				X		
36.	Hà Thị Thanh Ngà				X		
37.	Huỳnh Tuấn Anh				X		
38.	Nguyễn Thị Như Thường				X		
39.	Nguyễn Đình Hưng				X		
40.	Bùi Đức Dương				X		
41.	Lê Hoàng Thanh				X		
42.	Nguyễn Mạnh Cường				X		
43.	Ngô Văn An				X		
44.	Trương Thị Xuân				X		
45.	Thái Bảo Khánh				X		
46.	Trần Quốc Vương				X		
47.	Huỳnh Thị Thúy Lan				X		
48.	Nguyễn Đình Ái				X		
49.	Trương Hoài Trung				X		
50.	Nguyễn Thị Thủy Dung				X		
51.	Nguyễn Hồ Phong				X		
52.	Nguyễn Thị Hà Trang				X		
53.	Trương Trọng Ánh				X		
54.	Trịnh Công Tráng				X		
55.	Trần Thị Tân				X		
56.	Nguyễn Văn Hạnh				X		
57.	Nguyễn Mai Trung				X		
58.	Ngô Quỳnh Hoa				X		
59.	Bùi Thị Ngọc Oanh				X		
60.	Phạm Thị Minh Châu				X		
61.	Nguyễn Phương Lan				X		
62.	Trần Thị Cúc				X		
63.	Nguyễn Phan Quỳnh Thư				X		
64.	Lê Thị Thu Nga				X		
65.	Trần Thị Thúy Quỳnh				X		

66.	Lê Thị Bảo Châu				X		
67.	Phan Minh Đức				X		
68.	Trương Võ Quốc Việt				X		
69.	Phạm Thị Hoa			X			
70.	Phan Ngọc Phúc					X	
	Tổng			1	56	13	

c) Giảng viên thỉnh giảng (GV)

TT	Họ và tên	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	CD
1	Nguyễn Hồng Giang				X		
2	Phan Viết Hoàng	X					
3	Phạm Huy Đăng				X		
4	Lê Minh Đức		X				
5	Lê Thị Như Ý			X			
6	Nguyễn Duy Nhứt			X			
7	Nguyễn Văn Dũng		X				
8	Phạm Đình Hòa				X		
9	Trần Thị Thanh Vân		X				
10	Trần Thị Lệ Hằng				X		
11	Dương Thị Thanh Huyền				X		
12	Ngô Văn Tăng Phước				X		
13	Nguyễn Thị Thanh Nga				X		
14	Nguyễn Văn Tú				X		
15	Phan Thanh Tùng				X		
16	Nguyễn Thị Kiệp				X		
17	Nguyễn Thị Thu Trang				X		
18	Nguyễn Thị Uyên				X		
19	Phạm Thị Hồng Nhã				X		
20	Đặng Thúy Bình			X			
21	Nguyễn Đức Tân			X			
22	Nguyễn Hoàng Khuê Tú		X				
23	Nguyễn Thị Hằng Nga				X		
24	Nguyễn Thị Thu Hoài			X			
25	Nguyễn Trọng Hoài	X					
26	Nguyễn Trọng Thóc			X			
27	Nguyễn Văn Long			X			
28	Phạm Ngọc Út		X				
29	Viên Quang Mai			X			
30	Vũ Khắc Hùng			X			
31	Vương Vĩnh Hiệp			X			
32	Đỗ Văn Ninh			X			
33	Hoàng Hoa Hồng			X			
34	Mai Thắng				X		

35	Nguyễn Hải Bình			X		
36	Phạm Thị Duy Hà			X		
37	Phạm Thị Tường Quy			X		
38	Phan Thanh Nhân		X			
39	Phan Doãn Tuấn				X	
40	Trần Minh Hoàng				X	
41	Nguyễn Quốc Khánh				X	
42	Trần Minh Chương			X		
43	Trần Ngọc Tú				X	
44	Nguyễn Tấn Phong	X				
45	Nguyễn Thị Nga		X			
46	Hoàng Văn Tính		X			
47	Nguyễn Đức Sĩ		X			
48	Phan Trọng Huyền		X			
49	Thái Văn Ngạn		X			
50	Võ Thế Dũng		X			
51	Nguyễn Văn Long		X			
52	Đoàn Vĩnh Tường		X			
53	Châu Văn Luận		X			
54	Phan Thị Trúc Vy				X	
55	Nguyễn Bá Khôi				X	
56	Đặng Vinh Hiền			X		
57	Cao Văn Đạo			X		
58	Phạm Tuấn Dũng				X	
59	Trần Minh Đức				X	
60	Nguyễn Thị Ngọc Vân				X	
61	Nguyễn Thị Nga				X	
62	Nguyễn Thị Thanh Trang				X	
63	Peter Allen				X	
64	Kane Hồ				X	
65	Dru Nguyễn				X	
66	TK Nguyễn				X	
67	Nguyễn Văn Trọng				X	
68	Cù Anh Tuấn				X	
69	Nguyễn Hoàng Long			X		
70	Phạm Thị Kim Phụng			X		
71	Trần Đại Nguyên				X	
72	Trần Thị Tâm Giao				X	
73	Trần Ngọc Thanh Huy			X		
74	Lê Khánh Nhựt				X	
75	Nguyễn Hữu Đại				X	
76	Nguyễn Thanh Quảng			X		
77	Trần Thị Lý				X	
78	Nguyễn Văn Pháp				X	
79	Nguyễn Ngọc Hải			X		

80	Trần Văn Tùng				X		
81	Phan Việt Hoàng	X					
	Tổng	3	6	22	27	23	

V. TÌNH HÌNH VIỆC LÀM

5.1. Thống kê sinh viên có việc làm

Bảng 11: Thống kê số lượng sinh viên có việc làm sau 12 tháng
(thống kê 2 khóa gần nhất)

TT	Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học của khóa		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
		ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	Số lượng	CĐ
1	Nhóm ngành III	2120		1767		1531		1456	
2	Nhóm ngành V	2820		2655		1273		1152	
3	Nhóm ngành VII	660		760		564		564	
	Tổng	5800		5182		3368		3149	

5.2. Doanh nghiệp tiêu biểu cam kết hỗ trợ việc làm cho sinh viên

Bảng 12: Các doanh nghiệp tiêu biểu có thỏa thuận hợp tác hỗ trợ thực hành, thực tập và tuyển dụng sau khi sinh viên tốt nghiệp

TT	Cơ quan, doanh nghiệp	Địa bàn	Sinh viên thuộc Khoa/ngành được hỗ trợ
1	Bưu điện Tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh tế, Kế toán, Tài chính
2	Công ty Thủy sản Thông Thuận	Toàn quốc	Toàn trường
3	Công ty TNHH một thành viên truyền hình cáp Việt Nam	Khánh Hòa	Toàn trường
4	Công ty CP Đầu tư xây dựng TH	Khánh Hòa	Xây dựng, CNKT điện, điện tử
5	Công ty CP DELI YOURS Nha Trang	Khánh Hòa	Kinh tế, Kế toán, Tài chính
6	Công ty CP Thương mại Đầu tư P.H Nha Trang	Khánh Hòa	Kinh tế, Kế toán, Tài chính
7	Công ty Đầu tư Thủy sản Nam miền Trung	Khánh Hòa	Nuôi trồng TS, CN sinh học
8	Công ty Heineken	Toàn quốc	Kinh tế, Kế toán, Tài chính
9	Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	Nha Trang	Kinh tế, Kế toán, Tài chính
10	Công ty Proxcad	Toàn quốc	Toàn trường
11	Công ty TNHH Bao tiêu nông sản Khánh Hòa	Khánh Hòa	Toàn trường
12	Công ty TNHH Đường thủy Mê Kông	Khánh Hòa	Toàn trường

TT	Cơ quan, doanh nghiệp	Địa bàn	Sinh viên thuộc Khoa/ngành được hỗ trợ
13	Công ty TNHH MTV Coopmart Nha trang	Toàn quốc	Toàn trường
14	Công ty TNHH Ô Tô Ngôi Sao Việt Nam	Khánh Hòa	Kỹ thuật giao thông
15	Công ty TNHH Ô tô Quyết Thắng	Khánh Hòa	Kinh tế, Kế toán, CNKT ô tô
16	Công ty TNHH Thủy Sản Australis Việt Nam	Toàn quốc	Công nghệ thực phẩm, NTTS
17	Công ty TNHH TMDV Thủy sản Việt Mỹ	Toàn quốc	Kinh tế, NTTS, CNTP
18	Công ty TNHH Tư vấn & Dịch vụ Xuất Nhập Khẩu	Toàn quốc	Toàn trường
19	Công ty CP Dịch Vụ hàng không Đà Nẵng	Đà Nẵng	Chế biến TS, NTTS, CNTP
20	Công ty CP Đường Khánh Hòa	Khánh Hòa	Cơ khí, CNTP, CNTT
21	Công ty CP Hoàng Thuận Phát nhà máy bia Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh tế, CNTP
22	Công ty CP Khí hóa lỏng Miền Nam	Khánh Hòa	Kinh tế, Kế toán, Tài chính
23	Công ty CP Ô tô Trường Hải	Toàn quốc	Kinh tế, CNKT ô tô, Cơ khí
24	Công ty CP Thủy sản Minh Phú	Hậu Giang	Toàn trường
25	Công ty CP Tư vấn xây dựng Điện 4	Khánh Hòa	Cơ khí, Điện điện tử, Cơ điện tử
26	Công ty CP Viễn thông FPT	Toàn quốc	Công nghệ Thông tin, Kinh tế
27	Công ty CP Việt Nam FOOD	Toàn quốc	CNKT Cơ khí, CNTP
28	Tập đoàn Nhiệt, Lạnh Ree	Cả nước	Toàn trường
29	Công ty TNHH Chế biến và xuất khẩu thủy sản Cam Ranh	Khánh Hòa	Cơ điện lạnh, CNTP
30	Công ty TNHH Công nghệ sinh học Thiên Phong	Khánh Hòa	Kinh tế, Nuôi trồng TS
31	Công ty TNHH Đầu tư thủy sản Nam Miền Trung	Khánh Hòa	CNTP, Nuôi trồng TS
32	Khách sạn Viễn Đông	Khánh Hòa	Toàn trường
33	Công ty TNHH VINPEARL	Khánh Hòa	Toàn trường
34	Khách Sạn Sheraton	Khánh Hòa	Toàn trường
35	Khu Du Lịch Tắm Bùn Trầm Trứng	Khánh Hòa	Kinh tế, Kế toán
36	Metro Nha Trang	Khánh Hòa	Kinh tế, Kế toán
37	MIA Resort Nha Trang	Khánh Hòa	Toàn trường
38	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	Khánh Hòa	Tài chính Ngân hàng, Kinh tế
39	Ngân Hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Nha Trang	Khánh Hòa	Tài chính Ngân hàng, Kế toán
40	Ngân hàng Việt Nam Thương tín	Khánh Hòa	Kinh tế, Kế toán
41	Tập đoàn Tôm giống Nam Mỹ - Việt Nam	Toàn quốc	CNTP, Kinh tế, Nuôi trồng TS
42	Tập đoàn Viễn thông FPT	Toàn quốc	Toàn trường

TT	Cơ quan, doanh nghiệp	Địa bàn	Sinh viên thuộc Khoa/ngành được hỗ trợ
43	Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương	Toàn quốc	Toàn trường
44	Công ty TNHH Long Sinh	Toàn quốc	Toàn trường
45	Công ty Cổ phần Á Châu	Khánh Hòa	Toàn trường
46	Công ty Phần mềm DFSOFT	Toàn quốc	Toàn trường
47	Hiệp hội Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản VN (VASEP)	Toàn quốc	Toàn trường
48	Hiệp hội Kế toán Á Châu	Toàn quốc	Toàn trường
49	Công ty TNHH SX, TM, DV Đăng Phong	Toàn quốc	Toàn trường
50	Công ty TNHH Nhà máy tàu biển Hyundai-Vinashin	Khánh Hòa	Kỹ thuật tàu thủy, QT dịch vụ du lịch và lữ hành
51	Công ty FPT Software Đà Nẵng	Toàn quốc	CNTT, Hệ thống TTQL
52	Công ty TMA Solutions	Toàn quốc	CNTT, Hệ thống TTQL
53	Công ty TNHH CO2	Khánh Hòa	CNTT, Hệ thống TTQL
54	Công ty INFOdation Nha Trang	Khánh Hòa	CNTT, Hệ thống TTQL
55	Công ty SweetSoft	Khánh Hòa	CNTT, Hệ thống TTQL
56	Công ty Fujinet Systems	Toàn quốc	CNTT, Hệ thống TTQL
57	Công ty TDA Solutions	Khánh Hòa	CNTT, Hệ thống TTQL
58	KNM Fusion	Toàn quốc	Toàn trường
59	KNM Amiana	Toàn quốc	Toàn trường
60	Công ty Suối khoáng nóng Tháp Bà	Khánh Hòa	Toàn trường
61	Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa	Khánh Hòa	Toàn trường
62	Vietnam Airline	Toàn quốc	Toàn trường

VI. TÀI CHÍNH

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 129 tỷ (năm 2017)
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm liền trước năm tuyển sinh: 10 triệu

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2018

CÁN BỘ KÊ KHAI

HIỆU TRƯỞNG

Trần Doãn Hùng
SĐT: 0941440999
Email: hungtd@ntu.edu.vn

Trang Sĩ Trung (đã ký)